

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2021/QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2021

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định phân vùng phát thải khí thải và xả thải nước thải  
trên địa bàn tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021-2025**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 869/TTr-STNMT ngày 04 tháng 11 năm 2021.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân vùng phát thải khí thải và xả thải nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021-2025.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày      tháng      năm 2021.

Quyết định này thay thế Quyết định số 22/2016/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc ban hành Quy định phân vùng phát thải khí thải và xả thải nước thải trên địa bàn tỉnh, giai đoạn từ năm 2016-2020.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hóa và Thể thao, Công Thương, Khoa học và Công nghệ; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Bộ TN&MT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQ VN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- LĐ + CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm TH-CB tỉnh;
- Lưu: VT, K10.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tuấn Thanh**

**QUY ĐỊNH**

**Phân vùng phát thải khí thải và xả thải nước thải  
trên địa bàn tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021-2025**

*(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND*

*ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)*

**Chương I  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về phân vùng phát thải khí thải và xả thải nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Định để áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường, cụ thể như sau:

- Phân vùng môi trường không khí để tiếp nhận các nguồn khí thải.
- Phân vùng môi trường các nguồn nước mặt để tiếp nhận các nguồn nước thải.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước về môi trường và các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động phát thải khí thải và xả thải nước thải vào môi trường.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. *Khí thải công nghiệp* là hỗn hợp các thành phần vật chất phát thải ra từ môi trường không khí từ ống khói, ống thải của các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp.

2. *Nước thải* là nước đã bị thay đổi đặc điểm, tính chất được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt và các hoạt động khác.

3. *Nguồn tiếp nhận nước thải* là nơi nước thải được xả vào, bao gồm: Hệ thống thoát nước, sông, suối, khe, rạch, kênh, mương, hồ, ao, đầm, vùng nước biển ven bờ có mục đích sử dụng xác định.

4. *Rừng đặc dụng được xác định theo Luật Lâm nghiệp năm 2017, bao gồm:* Vườn Quốc gia; khu dự trữ thiên nhiên; khu bảo tồn loài - sinh cảnh; khu bảo cảnh quan bao gồm rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; rừng tín ngưỡng; rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao; khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, vườn thực vật quốc gia; rừng giống quốc gia.

5. *Di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa được xếp hạng*, bao gồm: các di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa được UNESCO, Thủ tướng Chính phủ, Bộ chủ quản ra quyết định thành lập và xếp hạng.

6.  $K_f$  là hệ số lưu lượng nguồn thải;  $K_q$  là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải;  $C_{max}$  là giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải được quy định tại các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

7.  $K_p$  là hệ số lưu lượng nguồn thải;  $K_v$  là hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt cơ sở phát thải khí thải được quy định tại các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

8. Ký hiệu  $A, B$  trong bảng phân vùng môi trường tương ứng với cột A, cột B trong các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải, là giá trị của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải khi xả vào các nguồn tiếp nhận quy định cho các mục đích sử dụng khác nhau.

9. UNESCO là Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hiệp Quốc.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH PHÂN VÙNG PHÁT THẢI KHÍ THẢI**

#### **Điều 4. Nguyên tắc áp dụng quy định phân vùng phát thải khí thải**

1. Các nguồn phát thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến 02 vùng trở lên nhỏ hơn 02 km thì áp dụng hệ số vùng, khu vực  $K_v$  đối với vùng có hệ số nhỏ nhất.

2. Khi có sự điều chỉnh về ranh giới hành chính, thành lập mới, thay đổi về loại đô thị hoặc các thay đổi khác có liên quan đến việc áp dụng hệ số  $K_v$  thì sẽ được áp dụng hệ số  $K_v$  mới tương ứng với sự thay đổi đó.

#### **Điều 5. Quy định phân vùng môi trường áp dụng đối với phát thải khí thải**

1. Phân vùng môi trường không khí bao gồm 05 vùng như sau:

a) **Vùng 1:** Áp dụng hệ số vùng  $K_v = 0,6$  bao gồm:

a1) Nội thành đô thị loại I, bao gồm 16 phường thuộc thành phố Quy Nhơn, cụ thể: các phường Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Lê Hồng Phong, Trần Phú, Lý Thường Kiệt, Nguyễn Văn Cừ, Đống Đa, Thị Nại, Hải Cảng, Ngô Mỹ, Ghềnh Ráng, Quang Trung, Nhơn Bình, Nhơn Phú, Bùi Thị Xuân, Trần Quang Diệu.

a2) Rừng đặc dụng, di tích lịch sử, văn hóa được xếp hạng, cụ thể trong Phụ lục I.

a3) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp

khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực tại tiết a1 và tiết a2 của vùng 1 nêu trên dưới hai (02) km.

b) **Vùng 2:** Áp dụng hệ số vùng  $K_v = 0,8$ , bao gồm:

b1) Nội thị đô thị loại III: bao gồm 05 phường thuộc thị xã An Nhơn, cụ thể: các phường Bình Định, Đập Đá, Nhơn Thành, Nhơn Hưng, Nhơn Hòa.

b2) Nội thị đô thị loại IV, bao gồm 11 phường của thị xã Hoài Nhơn và 01 thị trấn thuộc huyện Tây Sơn, cụ thể: các phường Bồng Sơn, Tam Quan, Tam Quan Bắc, Tam Quan Nam, Hoài Hảo, Hoài Thanh Tây, Hoài Thanh, Hoài Hương, Hoài Tân, Hoài Xuân, Hoài Đức thuộc thị xã Hoài Nhơn và thị trấn Phú Phong thuộc huyện Tây Sơn.

b3) Ngoại thành đô thị loại I, bao gồm 05 xã thuộc thành phố Quy Nhơn, cụ thể: các xã Nhơn Lý, Nhơn Châu, Nhơn Hội, Nhơn Hải, Phước Mỹ.

b4) Vùng ngoại thành đô thị loại I tại tiết a1 của vùng 1 có khoảng cách đến ranh giới vùng nội thành lớn hơn hoặc bằng 02 km

b5) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực tại tiết b1, b2, b3 và b4 của vùng 2 nêu trên dưới hai (02) km.

c) **Vùng 3:** Áp dụng hệ số vùng  $K_v = 1,0$ , bao gồm:

c1) Nội thị các đô thị loại V, bao gồm 15 xã, thị trấn thuộc 8 huyện:

- Huyện An Lão: Thị trấn An Lão và xã An Hòa.
- Huyện Hoài Ân: Thị trấn Tăng Bạt Hổ.
- Huyện Vĩnh Thạnh: Thị trấn Vĩnh Thạnh.
- Huyện Phù Mỹ: Thị trấn Phù Mỹ, thị trấn Bình Dương và xã Mỹ Chánh.
- Huyện Phù Cát: Thị trấn Ngô Mây, thị trấn Cát Tiến.
- Huyện Tuy Phước: Thị trấn Tuy Phước, thị trấn Diêu Trì, xã Phước Lộc và Phước Hòa.
- Huyện Vân Canh: Thị trấn Vân Canh.
- Huyện Tây Sơn: Xã Tây Giang.

c2) Ngoại thị đô thị loại III, bao gồm 10 xã thuộc thị xã An Nhơn, cụ thể: các xã Nhơn Mỹ, Nhơn Hạnh, Nhơn Hậu, Nhơn Phong, Nhơn An, Nhơn Phúc, Nhơn Khánh, Nhơn Lộc, Nhơn Tân, Nhơn Thọ.

c3) Ngoại thị đô thị loại IV, bao gồm 06 xã thuộc thị xã Hoài Nhơn, cụ thể: các xã Hoài Sơn, Hoài Châu Bắc, Hoài Châu, Hoài Phú, Hoài Mỹ, Hoài Hải.

c4) Vùng ngoại thị của các đô thị loại III, IV tại tiết b1, b2, b3 của vùng 2 có khoảng cách đến ranh giới vùng nội thị lớn hơn hoặc bằng 02 km.

c5) Các cụm công nghiệp, khu công nghiệp đã được cấp có thẩm quyền

ban hành quyết định thành lập hoặc phê duyệt quy hoạch (tỷ lệ: 1/500 đối với cụm công nghiệp và 1/2000 đối với khu công nghiệp).

c6) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực tại tiết c1, c2, c3, c4 của vùng 3 nêu trên dưới hai (02) km.

d) **Vùng 4:** Vùng nông thôn đồng bằng, trung du, áp dụng hệ số vùng Kv = 1,2, bao gồm:

Các xã thuộc các huyện (trừ những địa bàn thuộc các vùng 1, 2, 3 và 5)

e) **Vùng 5:** Vùng nông thôn miền núi, áp dụng hệ số vùng Kv = 1,4, bao gồm:

- 03 xã thuộc huyện Hoài Ân: Các xã Đak Mang, Bok Tới, Ân Sơn.

- 05 xã thuộc huyện Vĩnh Thạnh: Các xã Vĩnh Sơn, Vĩnh Kim, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thuận.

- 01 xã thuộc huyện Tây Sơn: Xã Vĩnh An.

- 07 xã thuộc huyện An Lão: Các xã An Trung, An Hưng, An Dũng, An Vinh, An Quang, An Nghĩa, An Toàn.

- 04 xã thuộc huyện Vân Canh: Các xã Canh Liên, Canh Thuận, Canh Hòa, Canh Hiệp.

#### **Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp về áp dụng hệ số phân vùng phát thải khí thải**

1. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Kế hoạch Bảo vệ môi trường hoặc các hồ sơ tương đương do Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phê duyệt, xác nhận.

a) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có phát sinh khí thải đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép áp dụng hệ số vùng Kv lớn hơn hệ số vùng Kv trong Quyết định này thì phải áp dụng hệ số vùng Kv theo Quyết định này chậm nhất trong thời gian 06 tháng, kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

b) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép áp dụng hệ số vùng Kv nhỏ hơn hệ số vùng Kv trong Quyết định này thì được áp dụng hệ số vùng Kv theo Quyết định này.

2. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có Báo cáo đánh giá tác động môi trường do các Bộ, cơ quan ngang bộ phê duyệt: Chủ đầu tư có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hồ sơ môi trường về việc điều chỉnh hệ số vùng Kv theo Quyết định này và thực hiện các thủ tục để được thay đổi hệ số vùng Kv theo quy định hiện hành.

### **Chương III**

#### **QUY ĐỊNH PHÂN VÙNG XẢ THẢI NƯỚC THẢI**

##### **Điều 7. Nguyên tắc áp dụng phân vùng xả thải nước thải**

1. Các nguồn nước thải không thải vào nguồn tiếp nhận cụ thể (*Hệ thống thoát nước, sông, suối, khe, rạch, kênh, mương, hồ, ao, đầm, vùng nước biển ven bờ*) thì áp dụng hệ số lưu lượng nguồn tiếp nhận nước thải  $K_q = 0,6$ .

2. Các nguồn nước thải sau xử lý được tái sử dụng để tưới cây xanh trong khuôn viên cơ sở thì chủ cơ sở có trách nhiệm xử lý nước thải đạt đồng thời quy chuẩn chuyên ngành đã được phê duyệt trong hồ sơ môi trường và cột B1, QCVN 08-MT:2015/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt. Phương án tái sử dụng nước phải làm rõ lưu lượng nước thải phát sinh, dự kiến lưu lượng nước thải được tái sử dụng, lượng nước thải sau xử lý xả ra môi trường, phương án bố trí thiết bị, hạ tầng chứa nước thải sau xử lý đảm bảo an toàn với môi trường để thuận tiện cho việc kiểm tra, giám sát.

##### **Điều 8. Quy định phân vùng môi trường áp dụng đối với phân vùng xả thải nước thải**

1. Phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải các hồ, ao, đầm trên địa bàn tỉnh được quy định tại Phụ lục II.

2. Phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải của các sông, suối, khe rạch, kênh, mương trên địa bàn tỉnh được quy định tại Phụ lục III.

3. Phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải đối với vùng nước biển ven bờ, đầm phá nước mặn và nước lợ ven biển cụ thể như sau:

a) Các nguồn nước thải vào vùng nước biển ven bờ dùng cho mục đích bảo vệ thủy sinh, thể thao và giải trí dưới nước, đầm phá nước mặn và nước lợ ven biển áp dụng  $K_q = 1,0$ , cột B.

b) Các nguồn nước thải vào vùng nước biển ven bờ không dùng cho mục đích bảo vệ thủy sinh, thể thao hoặc giải trí dưới nước áp dụng  $K_q = 1,3$ , cột B.

##### **Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp về áp dụng hệ số phân vùng xả thải nước thải**

1. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Kế hoạch Bảo vệ môi trường hoặc các hồ sơ tương đương do Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phê duyệt, xác nhận.

a) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác đang xả nước thải đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép áp dụng cột B nhưng theo Quyết định này cho phép áp dụng cột A thì cơ sở phải áp dụng cột A theo Quyết định này chậm nhất trong thời gian 06 tháng, kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

b) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác đang xả nước thải đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép áp dụng cột A nhưng trong Quyết định này cho phép áp dụng cột B thì được áp dụng cột B theo Quyết định này.

2. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có Báo cáo đánh giá tác động môi trường do các Bộ, cơ quan ngang bộ phê duyệt: Chủ đầu tư có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hồ sơ môi trường về việc điều chỉnh áp dụng (cột A hoặc cột B) theo Quyết định này và thực hiện các thủ tục để được thay đổi theo quy định hiện hành.

## **Chương IV** **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 10. Quy định khác**

Trong một số trường hợp đặc thù, tùy thuộc vào quy mô, tính chất dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, điều kiện cụ thể về môi trường tiếp nhận khí thải, nước thải, địa điểm thực hiện dự án và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh có những quy định riêng.

### **Điều 11. Sửa đổi, bổ sung Quy định**

1. Khi có sự thay đổi liên quan đến quy định phân vùng áp dụng phát thải khí thải và xả thải nước thải vào môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức cập nhật, chỉnh sửa và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh Quy định này cho phù hợp.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, khó khăn đề nghị các Sở, ngành, đơn vị và các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, nghiên cứu và tham mưu đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

**Phụ lục I**  
**DANH MỤC RỪNG ĐẶC DỤNG,**  
**DI TÍCH LỊCH SỬ, VĂN HÓA ĐƯỢC XẾP HẠNG**  
*(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND*  
*ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)*

TT	Di tích	Địa điểm	Cấp xếp hạng	Số Quyết định	Ngày Quyết định
<b>I</b>	<b>Thành phố Quy Nhơn</b>				
1.	Tháp Đôi	P. Đống Đa	Bộ VH TT	92-VH TT/QĐ	10/7/1980
2.	Thăng cảnh Ghềnh Ráng	P. Ghềnh Ráng	Bộ VH TT	2009/QĐ	15/11/1991
3.	Nhà số 9 Đào Duy Từ	P. Trần Hưng Đạo	Bộ VH TT	95-1998-QĐ/BVH TT	24/01/1998
4.	Khu bãi Nhạn, núi Tam Tòa	P. Hải Cảng	Bộ VH TT	1288-VH/QĐ	16/11/1988
<b>II</b>	<b>Huyện Tuy Phước</b>				
5.	Tháp Bánh Ít	Phước Hiệp	Bộ VH TT	147-VH/QĐ	24/12/1982
6.	Nơi diễn ra vụ thảm sát Nho Lâm (1966)	Phước Hưng	Bộ VH TT	2009/QĐ	15/11/1991
7.	Tháp Bình Lâm	Phước Hòa	Bộ VH TT	2015-QĐ-BT	16/12/1993
8.	Mộ Đào Tấn	Phước Nghĩa	Bộ VH TT	95-1998-QĐ/BVH TT	24/01/1998
<b>III</b>	<b>Thị xã An Nhơn</b>				
9.	Thành Hoàng Đế	Nhơn Hậu	Bộ VH TT	147-QĐ/VH	24/12/1982
10.	Tháp Cánh Tiên	Nhơn Hậu	Bộ VH TT	147-QĐ/VH	24/12/1982
11.	Chùa Thập Tháp	Nhơn Thành	Bộ VH TT	34-VH/QĐ	09/01/1990
12.	Tháp Phú Lộc	Nhơn Thành	Bộ VH TT	1568-QĐ/BT	20/4/1995
13.	Lò gốm cổ Gò Sành	Nhơn Hòa	Bộ VH TT	95-19989QĐ/BVH TT	24/01/1998
14.	Chùa Nhạn Sơn (Chùa Ông Đá)	Nhơn Hậu	Bộ VH TT	08/2001/QĐ-BVH TT	13/3/2001
15.	Thành Cha	Nhơn Lộc	Bộ VH TT	62/2003/QĐ-BVH TT	27/11/2003
<b>IV</b>	<b>Huyện Phù Cát</b>				
16.	Khu Tân phủ Càn Dương	Cát Tiến	Bộ VH TT	1288-VH/QĐ	16/11/1988
17.	Khu căn cứ Núi Bà	Huyện Phù Cát	Bộ VH TT	152-QĐ/BT	25/01/1994

<b>TT</b>	<b>Di tích</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Cấp xếp hạng</b>	<b>Số Quyết định</b>	<b>Ngày Quyết định</b>
18.	Phế tích Thành Chánh Mẫn	Cát Nhon	Bộ VH TT	65-QĐ/BT	16/01/1995
<b>V</b>	<b>Huyện Tây Sơn</b>				
19.	Tháp Chăm Dương Long	Bình Hòa	Bộ VH TT	2367/QĐ-TTg	23/12/2015
20.	Vụ thảm sát Bình An	Tây Vinh	Bộ VH TT	1288-VH/QĐ	16/11/1988
21.	Tháp Thủ Thiện	Bình Nghi	Bộ VH TT	1568-QĐ/BT	20/04/1995
22.	Lăng Mai Xuân Thưởng	Bình Tường	Bộ VH TT	1568-QĐ/BT	20/04/1995
23.	Khu đền thờ Tây Sơn Tam kiệt, gồm 02 di tích đã xếp hạng quốc gia: - Điện Tây Sơn - Địa điểm bến Trường Trầu	Huyện Tây Sơn	Thủ tướng Chính phủ	2408/QĐ-TTG	31/12/2014
			- Bộ VH TT	54/VH TT-QĐ	29/04/1979
			- Bộ VH TT	1288-VH/QĐ	16/11/1988
24.	Từ đường Bùi Thị Xuân	Tây Xuân	Bộ VH TT	1288-VH/QĐ	16/11/1988
25.	Từ đường Võ Văn Dũng	Tây Phú	Bộ VH TT	1288-VH/QĐ	16/11/1988
26.	Địa điểm Gò Lãng	Bình Thành	Bộ VH TT	1288-VH/QĐ	16/11/1988
27.	Địa điểm Bến Trường Trầu	Thị trấn Phú Phong	Bộ VH TT	1288-VH/QĐ	16/11/1988
28.	Gò Đá Đen	Thị trấn Phú Phong	Bộ VH TT	1288-VH/QĐ	16/11/1988
29.	Địa điểm lưu niệm cụ Nguyễn Sinh Sắc tại Huyện đường Bình Khê	Tây Giang	Bộ VH TTDL	616/QĐ-BVH TTDL	05/3/2018
<b>VI</b>	<b>Huyện Phù Mỹ</b>				
30.	Chiến thắng Đèo Nhông	Huyện Phù Mỹ	Bộ VH TT	2015-QĐ/BT	16/12/1993
<b>VII</b>	<b>Huyện Hoài Ân</b>				
31.	Đền thờ Tăng Bạt Hổ	Ân Thạnh	Bộ VH TTDL	2914/QĐ-BVH TTDL	26/8/2013
<b>VIII</b>	<b>Huyện Hoài Nhơn</b>				
32.	Đền thờ Đào Duy Từ	Hoài Thanh Tây	Bộ VH TT	2754-QĐ/BT	15/10/1994

<b>TT</b>	<b>Di tích</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Cấp xếp hạng</b>	<b>Số Quyết định</b>	<b>Ngày Quyết định</b>
33.	Địa điểm chiến thắng Đồi 10	Hoài Châu Bắc	Bộ VH TT	44/2006/QĐ-BVHTT	31/3/2006
34.	Địa điểm lưu niệm cuộc biểu tình năm 1931 tại cây số 7 Tài Lương	Hoài Thanh Tây	Bộ VH TTDL	323/QĐ-BVHTTDL	26/01/2011
<b>IX</b>	<b>Huyện An Lão</b>				
35.	Chiến thắng An Lão	An Tân	Bộ VH TTDL	1458/QĐ-BVHTTDL	18/4/2013
36.	Khu bảo toàn thiên nhiên An Toàn với diện tích 22.709,02 ha	An Toàn	Bộ TNMT	1107/2015/QĐ-BTNMT	12/5/2015
<b>X</b>	<b>Huyện Vĩnh Thạnh</b>				
37.	Căn cứ địa của nghĩa quân Tây Sơn (Vườn cam)	Vĩnh Sơn	Bộ VH TT	65-QĐ/BT	16/01/1995
38.	Địa điểm Gộp Nước Ló	Vĩnh Thịnh	Bộ VH TT	39/2002/QĐ-BVHTT	30/12/2002

**Phụ lục II**  
**PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI**  
**CÁC HỒ, AO, ĐÀM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND

ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

STT	Tên hồ, đầm	Phạm vi (Huyện/Thị xã/Thành phố)	Dung tích (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )	QCVN áp dụng	
				Cột giá trị C	Hệ số Kq
<b>I</b>	<b>Phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải các hồ</b>				
1	Hồ Định Bình	H. Vĩnh Thạnh	226,13	A	1,0
2	Hồ Núi Một	H. Vân Canh và TX. An Nhơn	110,00	A	1,0
3	Hồ Vĩnh Sơn	H. Vĩnh Thạnh	97,00	B	0,8
4	Hồ Hội Sơn	H. Phù Cát	45,65	A	0,8
5	Hồ Thuận Ninh	H. Tây Sơn	35,36	A	0,8
6	Hồ Vạn Hội	H. Hoài Ân	14,51	B	0,8
7	Hồ Mỹ Bình	TX. Hoài Nhơn	5,49	A	0,6
8	Hồ Phú Hà	H. Phù Mỹ	4,92	A	0,6
9	Hồ Hóc Môn	H. Phù Mỹ	2,77	A	0,6
10	Hồ Đá Bàn	H. Hoài Ân	0,93	A	0,6
11	Hồ Bà Thiên	H. Vân Canh	0,97	A	0,6
12	Hồ Đồng Mít	H. An Lão	89,84	B	0,8
<b>II</b>	<b>Phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải các đầm</b>				
1	Đầm Thị Nại	TP. Quy Nhơn và H. Tuy Phước	> 100,00	B	1,0
2	Đầm Đê Gi	H. Phù Cát, H. Phù Mỹ	> 100,00	B	1,0
3	Đầm Trà Ô	H. Phù Mỹ	> 100,00	B	1,0
<b>III</b>	<b>Các hồ, ao, đầm khác</b>		≤ 10,00	B	0,6

## Phụ lục III

## PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI CỦA CÁC SÔNG SUỐI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

Stt	Tên sông, suối	Phân đoạn	Phạm vi hành chính		Tọa độ VN2000 (kinh tuyến 108 <sup>o</sup> 15', múi 3 <sup>o</sup> )		Chiều dài (Km)	QCVN áp dụng	
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Điểm đầu	Điểm cuối		Hệ số Kq	Cột giá trị C
<b>I. Lưu vực sông Lại Giang</b>									
1	Sông Lại Giang	Từ thượng nguồn đến hồ Đồng Mít	X. An Vinh, X. An Dũng, X. An Trung	H. An Lão	X=558.419 Y=1.609.487	X=563.232 Y=1.621.030	13	0,9	A
		Từ hạ lưu hồ Đồng Mít đến điểm cách giếng HN1 10km về phía thượng nguồn	TT. An Lão, X. An Hưng, X. An Tân, X. An Hòa, X. Ân Hảo Đông, X. Ân Hảo Tây	H. An Lão. H. Hoài Ân	X=563.232 Y=1.621.030	X=572.864 Y=1.596.436	40	0,9	B
		Từ điểm cách giếng HN1 10 km về phía thượng nguồn đến đập Lại Giang	X. Ân Tín, X. Ân Thạnh, X. Ân Mỹ	H. Hoài Ân	X=572.864 Y=1.596.436	X=579.929 Y=1.594.342	9	0,9	A
		Từ đập Lại Giang đến vị trí cách trạm cấp nước Khu Đông Nam huyện Hoài Nhơn (HN2-Hoài Xuân) 2km về phía hạ nguồn	P. Hoài Đức, P. Bồng Sơn, P. Hoài Xuân, X. Hoài Mỹ	H. Hoài Nhơn	X=581.022 Y=1.593.967	X=585.921 Y=1.597.450	10,7	0,9	A
		Từ vị trí cách trạm cấp nước HN2-Hoài Xuân 2km về phía hạ nguồn đến cửa biển An Dũ	P. Hoài Xuân, X. Hoài Mỹ, P. Hoài Hương, P. Hoài Hải	H. Hoài Nhơn	X=585.921 Y=1.597.450	X=591.007 Y=1.603.090	8	0,9	B

Stt	Tên sông, suối	Phân đoạn	Phạm vi hành chính		Tọa độ VN2000 (kinh tuyến 108 <sup>0</sup> 15', múi 3 <sup>o</sup> )		Chiều dài (Km)	QCVN áp dụng	
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Điểm đầu	Điểm cuối		Hệ số Kq	Cột giá trị C
2	Sông Nước Ráp	Toàn tuyến sông Nước Ráp	X. An Vinh	H. An Lão	X=558.523 Y=1.609.325	X=558.195 Y=1.612.331	31	0,9	A
3	Sông Nước Tre	Toàn tuyến sông Nước Tre	TT. An Lão, X. An Hưng	H. An Lão	X=571.696 Y=1.618.271	X=569.487 Y=1.615.770	4,5	0,9	B
4	Sông Nước Xáng	Một đoạn sông Nước Xáng	X. An Quang, X. An Hòa	H. An Lão	X=564.513 Y=1.605.703	X=569.056 Y=1.608.804	4,5	0,9	A
5	Sông Cái	Toàn tuyến sông Cái	X. Ân Tín, X. Ân Sơn	H. Hoài Ân	X=571.307 Y=1.589.201	X=574.461 Y=1.594.492	9	0,9	B
6	Sông Kim Sơn	Từ thượng nguồn sông đến ranh giới 02 xã Ân Thạnh và Hoài Đức	X. Ân Nghĩa, X. Ân Hữu, X. Ân Tường Tây, X. Ân Đức	H. Hoài Ân	X=564.376 Y=1.572.713	X=579.180 Y=1.593.013	37	0,9	B
		Từ ranh giới 02 xã Ân Thạnh và Hoài Đức đến điểm hợp lưu với sông Lại Giang	X. Ân Đức, X. Ân Thạnh, TT. Tăng Bạt Hồ, P. Hoài Đức	H. Hoài Ân, H. Hoài Nhơn	X=579.180 Y=1.593.013	X=580.933 Y=1.593.833	5	0,9	A
7	Suối Bền Vách	Toàn tuyến suối Bền Vách	X. Ân Tường Đông, X. Ân Tường Tây	H. Hoài Ân	X=580.372 Y=1.583.176	X=576.011 Y=1.584.586	7,5	0,9	B
8	Sông Bình Chương	Toàn tuyến sông Bình Chương	P. Hoài Đức	TX. Hoài Nhơn	X=585.259 Y=1.588.198	X=583.935 Y=1.596.262	12,5	0,9	B
9	Suối Tem	Toàn tuyến suối Tem	X. Ân Nghĩa, X. Bok Tới	H. Hoài Ân	X=562.397 Y=1.585.996	X=568.164 Y=1.581.185	11,5	0,9	B
10	Suối Nước Lương	Toàn tuyến suối Nước Lương	Xã Ân Nghĩa, X. Ân Sơn, X. Đak Mang	H. Hoài Ân	X=569.776 Y=1.572.124	X=569.258 Y=1.570.543	8	0,9	B
11	Suối Lớn	Toàn tuyến suối Lớn	X. Đak Mang, X. Ân Hữu, X. Ân Nghĩa	H. Hoài Ân	X=565.269 Y=1.592.274	X=570.440 Y=1.580.643	21,5	0,9	B

Stt	Tên sông, suối	Phân đoạn	Phạm vi hành chính		Tọa độ VN2000 (kinh tuyến 108 <sup>0</sup> 15', múi 3 <sup>o</sup> )		Chiều dài (Km)	QCVN áp dụng	
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Điểm đầu	Điểm cuối		Hệ số Kq	Cột giá trị C
<b>II. Lưu vực sông La Tinh</b>									
12	Sông La Tinh	Từ thượng nguồn đến Đập Cây Ké	X. Mỹ Hiệp, X. Mỹ Tài, X. Cát Sơn, X. Cát Lâm, X. Cát Hanh, X. Cát Tài.	H. Phù Mỹ, H. Phù Cát	X=576.339 Y=1.565.132	X=591.900 Y=1.561.243	27	0,9	A
		Từ Đập Cây Ké đến đầm Đề Gi	X. Mỹ Cát, X. Cát Minh	H. Phù Mỹ, H. Phù Cát	X=591.900 Y=1.561.243	X=596.569 Y=1.565.610	8	0,9	B
13	Sông Trà Mã	Toàn tuyến sông Trà Mã	X. Cát Sơn, X. Cát Lâm	Phù Cát	X=571.181 Y=1.564.415	X=577.452 Y=1.560.648	9,5	0,9	B
14	Sông Bình Trị	Toàn tuyến sông Bình Trị	X. Mỹ Trinh, X. Mỹ Quang, X. Mỹ Hiệp, TT Phù Mỹ	H. Phù Mỹ	X=588.532 Y=1.571.754	X=587.030 Y=1.558.641	18,5	0,9	A
15	Sông Hiệp An	Toàn tuyến sông Hiệp An	X. Mỹ Chánh, X. Mỹ Cát	H. Phù Mỹ	X=593.591 Y=1.562.590	X=597.706 Y=1.567.136	7,5	0,9	B
16	Sông Ông Ròng	Toàn tuyến sông Ông Ròng	TT. Phù Mỹ	H. Phù Mỹ	X=581.688 Y=1.568.944	X=586.402 Y=1.566.382	7	0,9	B
17	Sông Đức Phở	Toàn tuyến sông Đức Phở	X. Cát Minh, X. Cát Tài	H. Phù Cát	X=591.768 Y=1.560.885	X=598.713 Y=1.564.377	11,5	0,9	B
18	Sông Đập Làng	Toàn tuyến sông Đập Làng	X. Cát Thành, X. Cát Khánh	H. Phù Cát	X=600.257 Y=1.554.197	X=601.497 Y=1.562.019	11	0,9	B
19	Suối Gièm	Toàn tuyến suối Gièm	X. Mỹ Hiệp	H. Phù Mỹ	X=587.217 Y=1.561.758	X=586.668 Y=1.562.393	1	0,9	B
<b>III. Lưu vực sông Kôn</b>									

Stt	Tên sông, suối	Phân đoạn	Phạm vi hành chính		Tọa độ VN2000 (kinh tuyến 108 <sup>0</sup> 15', múi 3 <sup>o</sup> )		Chiều dài (Km)	QCVN áp dụng	
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Điểm đầu	Điểm cuối		Hệ số Kq	Cột giá trị C
20	Sông Kôn	Từ thượng nguồn đến vị trí cách giếng QN (gần cầu Tân An) 2km về phía hạ lưu	X. Vĩnh Hiệp, X. Vĩnh Hảo, TT Vĩnh Thạnh, X. Vĩnh Thịnh, X. Vĩnh Quang, X. Vĩnh Hòa, X. Tây Thuận, X. Tây Giang, X. Bình Thành, TT Phú Phong, X. Bình Hòa, X. Tây Xuân, X. Bình Nghi, X. Tây Bình, X. Tây Vinh, X. Nhơn Khánh, X. Nhơn Phúc, X. Nhơn Lộc, P. Bình Định, P. Nhơn Hòa, X. Phước Quang	H. Vĩnh Thạnh, H. Tây Sơn, TX. An Nhơn	X=551.627 Y=1.612.748	X=596.956 Y=1.534.851	113	0,9	A
		Từ vị trí cách giếng QN (gần cầu Tân An) 2km về phía hạ lưu tới đầm Thị Nại	X. Phước Quang, X. Phước Hòa, X. Phước Hiệp	H. Tuy Phước	X=596.956 Y=1.534.851	X=605.612 Y=1.537.555	11	0,9	B
21	Sông Cái (Đập Đá)	Toàn tuyến Sông Cái	X. Nhơn Mỹ, X. Nhơn Hậu, P. Đập Đá, X. Nhơn Khánh, P. Nhơn Hưng, X. Nhơn An, P. Nhơn Thành, X. Nhơn Phong, X. Cát Nhơn, X. Cát Thắng, X. Cát Chánh, X. Cát Tiến	TX An Nhơn, H. Phù Cát	X=584.126 Y=1.538.773	X=605.674 Y=1.538.705	31	0,9	A

Stt	Tên sông, suối	Phân đoạn	Phạm vi hành chính		Tọa độ VN2000 (kinh tuyến 108 <sup>0</sup> 15', múi 3 <sup>o</sup> )		Chiều dài (Km)	QCVN áp dụng	
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Điểm đầu	Điểm cuối		Hệ số Kq	Cột giá trị C
22	Sông Nước Mía	Toàn tuyến Sông Nước Mía	X. An Toàn	H. An Lão	X=546.344 Y=1.611.200	X=545.371 Y=1.605.014	10	0,9	A
23	Sông Đắc Phan	Toàn tuyến Sông Đắc Phan	X. Vĩnh Sơn	H. Vĩnh Thạnh	X=539.649 Y=1.592.811	X=545.047 Y=1.591.634	7,5	0,9	B
24	Sông Trà Sơn	Toàn tuyến Sông Trà Sơn	X. Vĩnh Sơn, X. Vĩnh Kim, X. Vĩnh Hảo	H. Vĩnh Thạnh	X=547.328 Y=1.584.461	X=554.335 Y=1.576.481	13,5	0,9	B
25	Sông Đắc Trúc	Toàn tuyến Sông Đắc Trúc	X. Vĩnh Sơn	H. Vĩnh Thạnh	X=547.598 Y=1.581.083	X=550.151 Y=1.581.705	3,5	0,9	B
26	Sông Đồng Tre	Toàn tuyến Sông Đồng Tre	X. Tây Giang	H. Tây Sơn	X=558.003 Y=1.540.765	X=564.402 Y=1.543.229	8,5	0,9	A
27	Sông Hàm Hồ	Toàn tuyến Sông Hàm Hồ	X. Tây Phú, TT Phú Phong	H. Tây Sơn	X=569.361 Y=1.524.662	X=566.054 Y=1.534.862	16	0,9	A
28	Sông Cây Tràm	Toàn tuyến Sông Cây Tràm	X. Vĩnh An	H. Tây Sơn	X=557.569 Y=1.535.784	X=562.236 Y=1.533.085	6,5	0,9	A
29	Sông Đồng Sim	Toàn tuyến Sông Đồng Sim	X. Tây Xuân	H. Tây Sơn	X=573.674 Y=1.526.064	X=574.739 Y=1.538.205	14	0,9	A
30	Sông An Tượng	Toàn tuyến Sông An Tượng	X. Nhơn Tân, X. Nhơn Thọ, P. Nhơn Hòa	TX. An Nhơn	X=581.152 Y=1.527.391	X=589.937 Y=1.534.113	17	0,9	B
31	Sông La Vĩ	Toàn tuyến Sông La Vĩ	X. Cát Hiệp, TT. Ngô Mây, X. Cát Tân, P. Nhơn Thành, X. Nhơn Hậu	H. Phù Cát, TX. An Nhơn	X=579.617 Y=1.552.564	X=586.643 Y=1.539.101	27,5	0,9	B
32	Suối Nước Miên	Toàn tuyến Suối Nước Miên	X. Vĩnh Sơn, X. Vĩnh Kim, X. An Toàn	H. Vĩnh Thạnh, H. An Lão	X=549.216 Y=1.601.474	X=549.766 Y=1.590.425	13,5	0,9	A
33	Suối Nước Trinh	Toàn tuyến Suối Nước Trinh	X. Vĩnh Kim, X. An Toàn	H. Vĩnh Thạnh, H. An Lão	X=553.088 Y=1.603.364	X=555.041 Y=1.584.425	25,5	0,9	A

Stt	Tên sông, suối	Phân đoạn	Phạm vi hành chính		Tọa độ VN2000 (kinh tuyến 108 <sup>0</sup> 15', múi 3 <sup>o</sup> )		Chiều dài (Km)	QCVN áp dụng	
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Điểm đầu	Điểm cuối		Hệ số Kq	Cột giá trị C
34	Suối Nước Don	Toàn tuyến Suối Nước Don	X. Đak Mang, X. Vĩnh Kim	H. Vĩnh Thạnh	X=559.793 Y=1.585.838	X=553.126 Y=1.584.711	6	0,9	A
35	Suối Tà Má	Toàn tuyến Suối Tà Má	X. Vĩnh Hiệp	H. Vĩnh Thạnh	X=558.470 Y=1.564.339	X=561.769 Y=1.570.601	12	0,9	A
36	Suối Quyên	Toàn tuyến Suối Quyên	X. Vĩnh Sơn	H. Vĩnh Thạnh	X=547.318 Y=1.583.257	X=547.146 Y=1.582.040	1,5	0,9	B
37	Suối Xem	Toàn tuyến Suối Xem	X. Vĩnh Hảo, X. Vĩnh Thuận, TT.Vĩnh Thạnh	H. Vĩnh Thạnh	X=550.882 Y=1.569.562	X=557.827 Y=1.556.888	25	0,9	A
38	Sông Hòn Lập	Toàn tuyến sông Hòn Lập	X. Vĩnh Thịnh	H. Vĩnh Thạnh	X=560.532 Y=1.559.241	X=559.421 Y=1.555.621	5,5	0,9	B
39	Suối Quéo	Toàn tuyến Suối Quéo	X. Bình Tân, X. Bình Hòa	H. Tây Sơn	X=572.492 Y=1.549.694	X=577.951 Y=1.538.647	14	0,9	B
40	Suối Đục	Toàn tuyến Suối Đục	X. Cát Hiệp, X. Cát Tân X. Bình Thuận.	H. Phù Cát, H. Tây Sơn	X=577.760 Y=1.552.157	X=586.650 Y=1.546.569	13	0,9	B
41	Suối Lâu	Toàn tuyến Suối Lâu	X. Canh Liên	H. Vân Canh					A
<b>IV.</b>	<b>Lưu vực sông Hà Thanh</b>								
42	Sông Hà Thanh	Từ thượng nguồn về đến vị trí cách cầu Diêu Trì 2 km về phía hạ lưu	X. Canh Hòa, X. Canh Thuận, TT.Canh Vân, X. Canh Hiệp, X. Canh Vinh, X. Canh Hiển, X. Phước Thành	H. Vân Canh, H. Tuy Phước	X=581.472 Y=1.497.322	X=598.714 Y=1.527.257	51	0,9	A
		Từ vị trí cách cầu Diêu Trì 2 km về phía hạ lưu đến đằm Thị Nại	TT. Diêu Trì, P.Nhơn Phú, P.Nhơn Bình, P.Đông Đa	H. Vân Canh, Tp. Quy Nhơn	X=598.714 Y=1.527.257	X=603.161 Y=1.528.312	8	0,9	B

Stt	Tên sông, suối	Phân đoạn	Phạm vi hành chính		Tọa độ VN2000 (kinh tuyến 108 <sup>0</sup> 15', múi 3 <sup>o</sup> )		Chiều dài (Km)	QCVN áp dụng	
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Điểm đầu	Điểm cuối		Hệ số Kq	Cột giá trị C
43	Sông Nhị Hà	Toàn tuyến Sông Nhị Hà	X. Canh Vinh, X. Phước Mỹ	H. Vân Canh, Tp. Quy Nhơn	X=593.200 Y=1.514.112	X=592.880 Y=1.520.193	7,5	0,9	A
44	Suối Dứa	Toàn tuyến Sông Dứa	P. Bùi Thị Xuân, P. Trần Quang Diệu	TP. Quy Nhơn	X=599.396 Y=1.514.901	X=597.901 Y=1.523.009	10,5	0,9	B
45	Suối Chiếp	Toàn tuyến Suối Chiếp	X. Canh Hòa, X. Canh Thuận	H. Vân Canh	X=578.928 Y=1.500.720	X=591.980 Y=1.503.592	6,5	0,9	A
46	Suối Nhiên	Toàn tuyến Suối Nhiên	X. Phước Mỹ, X. Canh Hiền, X. Canh Vinh	H. Vân Canh	X=589..864 Y=1.518.413	X=591.980 Y=1.506.666	16	0,9	A
47	Suối Phương	Toàn tuyến Suối Phương	TT. Vân Canh	H. Vân Canh					A
<b>V</b>	<b>Lưu vực sông khác</b>								
48	Sông Thiện Chánh	Toàn tuyến Sông Thiện Chánh	P. Hoài Hảo, X. Hoài Phú, P. Tam Quan, P. Tam Quan Nam, P. Tam Quan Bắc	TX. Hoài Nhơn	X=584.804 Y=1.610.114	X=587.646 Y=1.612.281	5	0,9	B
49	Sông đào Ông Kheo	Toàn tuyến Sông đào Ông Kheo	X. Hoài Sơn, X. Hoài Châu Bắc, P. Tam Quan Bắc	TX. Hoài Nhơn	X=583.798 Y=1.616.060	X=586.329 Y=1.613.223	4	0,9	B
50	Sông Quán Dưa	Toàn tuyến Sông Quán Dưa	X. Hoài Sơn	TX. Hoài Nhơn	X=579.584 Y=1.619.239	X=585.799 Y=1.614.206	11	0,9	B
51	Sông Bà Quyền	Toàn tuyến Sông Bà Quyền	X. Hoài Sơn, X. Hoài Châu Bắc	TX. Hoài Nhơn	X=580.361 Y=1.612.670	X=583.656 Y=1.615.711	7	0,9	B
52	Sông Chùm Chay	Toàn tuyến Sông Chùm Chay	X. Hoài Phú, X. Hoài Châu, P. Tam Quan.	TX. Hoài Nhơn	X=579.762 Y=1.610.317	X=584.811 Y=1.610.125	7,5	0,9	B

Stt	Tên sông, suối	Phân đoạn	Phạm vi hành chính		Tọa độ VN2000 (kinh tuyến 108 <sup>0</sup> 15', múi 3 <sup>o</sup> )		Chiều dài (Km)	QCVN áp dụng	
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố	Điểm đầu	Điểm cuối		Hệ số Kq	Cột giá trị C
53	Suối Mới	Toàn tuyến suối	X. Hoài Châu	TX. Hoài Nhơn	X=583.489 Y=1.611.385	X=584.719 Y=1.611.269	1,5	0,9	B
54	Sông Đắc Po Kor	Toàn tuyến sông	X. Vĩnh An	H. Tây Sơn	X=555.415 Y=1.535.156	X=558.701 Y=1.528.846	8,5	0,9	A
55	Sông Nước Đỉnh	Toàn tuyến sông	X. An Hưng	H. An Lão	X=569.027 Y=1.617.989	X=571.829 Y=1.625.266	11	0,9	B
56	Suối Đá	Toàn tuyến suối	X. Tây Giang	H. Tây Sơn	X=565.520 Y=1.546.526	X=567.118 Y=1.547.511	4,7	0,9	A
57	Sông Cà Tông	Toàn tuyến sông	X. Canh Liên	H. Vân Canh	X=564.257 Y=1.513.508	X=565.988 Y=1.503.356	7,5	0,9	A
58	Sông Kẻ Cách	Toàn tuyến sông	X. Canh Liên	H. Vân Canh	X=570.941 Y=1.497.663	X=571.146 Y=1.501.933	16,3	0,9	A
59	Sông Nước Mang	Toàn tuyến sông	X. Đak Mang	H. Hoài Ân	X=558.062 Y=1.593.258	X=559.562 Y=1.598.953	15	0,9	A
60	Sông Cút	Toàn tuyến sông	X. Canh Liên	H. Vân Canh	X=570.056 Y=1.528.043	X=572.392 Y=1.515.317	12	0,9	A
61	Sông Châu Trúc	Toàn tuyến sông	X. Mỹ Đức, X. Mỹ Phong, X. Mỹ Lợi	H. Phù Mỹ	X=593.521 Y=1.586.182	X=593.963 Y=1.589.766	22	0,9	B